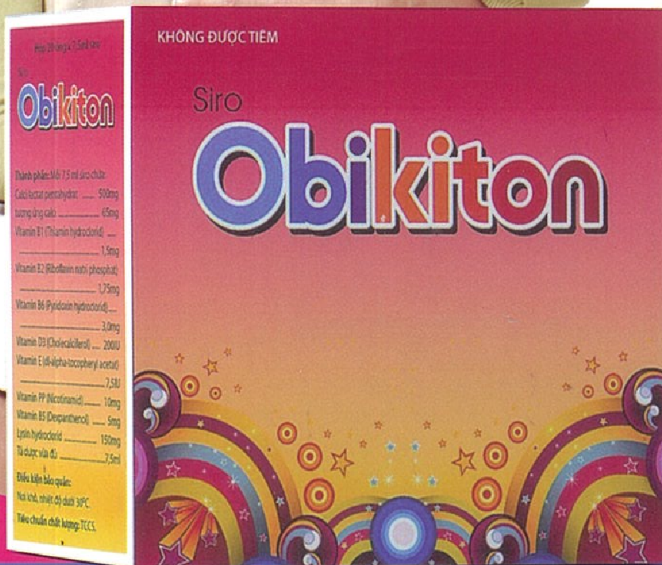


Siro

# Obikiton



## CHỈ ĐỊNH:

- Bổ sung calci, lysin và các vitamin cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng.
- Để phòng ngừa trường hợp thiếu vitamin như đang theo một chế độ ăn kiêng đặc biệt, trong thời kỳ dưỡng bệnh, cơ thể suy nhược hoặc trong thời gian phục hồi sức khỏe (sau khi ốm, nhiễm khuẩn hoặc sau phẫu thuật).



## DẠNG BÀO CHẾ

Siro

## THÀNH PHẦN

Mỗi 7,5 ml siro chứa:

|                                          |                 |
|------------------------------------------|-----------------|
| Calci lactat pentahydrat tương ứng calci | 500 mg<br>65 mg |
| Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid)         | 1,5 mg          |
| Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat)   | 1,75 mg         |
| Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid)       | 3,0 mg          |
| Vitamin D3 (Cholecalciferol)             | 200 IU          |
| Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetat)   | 7,5 IU          |
| Vitamin PP (Nicotinamid)                 | 10 mg           |
| Vitamin B5 (Dexpanthenol)                | 5 mg            |
| Lysin hydroclorid                        | 150 mg          |
| Tá dược vừa đủ                           | 7,5 ml          |

## DƯỢC LỰC HỌC

### Calci lactat pentahydrat:

Calci lactat là một dạng muối calci dùng đường uống, được sử dụng trong dự phòng và điều trị thiếu calci. Thiếu calci xảy ra khi chế độ ăn hàng ngày không cung cấp đủ calci cho nhu cầu của cơ thể hoặc trong một số tình trạng như giảm năng tuyến cận giáp, thiếu acid hydrocloric dịch vị, tiêu chảy mạn tính, thiếu hụt vitamin D, bệnh viêm ruột, loét miệng, phụ nữ có thai và cho con bú, thời kỳ mãn kinh, suy thận, nhiễm kiềm, tăng phosphat máu.

### Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid):

Thiamin là một vitamin tan trong nước, thuộc nhóm B. Thiamin kết hợp với adenosin triphosphat trong gan, thận và bạch cầu tạo thành dạng thiamin diphosphat có hoạt tính sinh lý.

Thiamin diphosphat, là coenzym chuyển hóa carbohydrat làm nhiệm vụ khử carboxyl của các alpha - cetoacid như pyruvat và alpha - cetoglutarat và trong việc sử dụng pentose trong chu trình hexose monophosphat.

### Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid):

Là vitamin nhóm B tan trong nước, tồn tại dưới 3 dạng: pyridoxal, pyridoxin và pyridoxamin, khi vào cơ thể biến đổi thành pyridoxal phosphat và một phần thành pyridoxamin phosphat. Hai chất này hoạt động như những coenzym trong chuyển hóa protein, glucid và lipid. Pyridoxin tham gia tổng hợp acid gamma - aminobutyric (GABA) trong hệ thần kinh trung ương và tham gia tổng hợp hemoglobulin.

### Vitamin PP (Nicotinamid):

Nicotinamid và acid nicotinic là vitamin nhóm B, tan trong nước. Trong cơ thể, nicotinamid chuyển thành nicotinamid adenin dinucleotid (NAD) hoặc nicotinamid adenin dinucleotid phosphat (NADP). NAD và NADP có vai trò sống còn trong chuyển hóa, như một coenzym xúc tác phản ứng oxy hóa - khử cần thiết cho hô hấp tế bào, phân giải glycogen và chuyển hóa lipid.

### Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat):

Trong cơ thể, riboflavin được biến đổi thành 2 co - enzym là flavin mononucleotid (FMN) và flavin adenin dinucleotid (FAD), là các dạng co - enzym hoạt động cần cho sự hô hấp của mô.

### Dexpanthenol:

Dexpanthenol dễ dàng chuyển hóa trong cơ thể thành acid pantothenic, là tiền chất của coenzym A cần cho phản ứng acetyl - hóa trong chuyển hóa lipid, protein, carbohydrat, tổng hợp acid béo, tổng hợp sterol và nội tiết tố steroid, porphyrin, acetylcholin và những hợp chất khác. Acid pantothenic cũng cần thiết cho chức năng bình thường của biểu mô.

### Vitamin D3 (Cholecalciferol):

Vitamin D3 ở dạng hoạt tính 25 - hydroxycalciferol có tác dụng điều hòa nồng độ calci trong huyết thanh. Ở ruột non, tác dụng duy trì nồng độ calci và phospho bình thường trong huyết thanh bằng cách tăng hấp thu các chất khoáng này từ thức ăn, chủ yếu ở tá tràng và hồi tràng.

Colecalciferol huy động calci từ xương vào máu, đẩy mạnh tái hấp thu phosphat ở ống thận và tác động trực tiếp lên các tế bào tạo xương để kích thích phát triển xương.

### Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetat):

Vitamin E được coi là một chất chống oxy hóa. Vitamin E ngăn chặn sự oxy hóa của các acid béo cao phân tử chưa bão hòa (các acid này là thành phần của màng tế bào, phospholipid và lipoprotein huyết tương) cũng như các chất nhạy cảm với oxy khác như vitamin A và acid ascorbic (vitamin C). Vitamin E phản ứng với các gốc tự do, làm mất các gốc peroxy, mà không tạo ra các gốc tự do khác trong quá trình đó.

### Lysin hydroclorid:

Lysin được chuyển thành acetyl CoA, một thành phần quan trọng trong quá trình chuyển hóa carbohydrat để sản xuất năng lượng. Lysin cũng là một tiền thân của carnitin acid amin trong việc vận chuyển các acid béo vào ty thể tạo năng lượng chuẩn bị cho các quá trình trao đổi chất khác.

## CÁCH DÙNG VÀ LIỀU DÙNG:

**Cách dùng:** Có thể pha loãng với nước hoặc thức ăn, nên uống thuốc trong bữa sáng hoặc trưa.

### Liều dùng:

+ Trẻ em 1-5 tuổi: Uống 7,5ml/ngày.

+ Trẻ em từ 6 tuổi trở lên và thanh thiếu niên: Uống 15ml/ngày.

+ Người lớn: Uống 15ml/ngày. Hoặc theo chỉ định của bác sĩ

**TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC - CHỐNG CHỈ ĐỊNH - THẬN TRỌNG - THỜI KỲ MANG THAI, CHO CON BÚ - TÁC ĐỘNG CỦA THUỐC KHI LÁI XE HOẶC VẬN HÀNH MÁY MÓC - TƯƠNG TÁC VỚI THUỐC KHÁC, CÁC DẠNG TƯƠNG TÁC KHÁC - QUÁ LIỀU VÀ XỬ TRÍ - CÁC DẤU HIỆU CẦN LƯU Ý, KHUYẾN CÁO VÀ CÁC THÔNG TIN KHÁC: XIN XEM TỜ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC.**

## ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN VÀ HẠN DÙNG:

Nơi khô, nhiệt độ dưới 30°C.

**Hạn dùng:** 24 tháng tính từ ngày sản xuất. Không dùng thuốc đã quá hạn sử dụng.

### ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM

*"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng  
Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sĩ."*